



jī zǐ

机子

noun · machine; device (colloquial)

Example Sentences

zhè tái jī zǐ huài le xū yào xiū lǐ
这台机子坏了，需要修理。

This machine is broken and needs repair.

tā xīn mǎi le yī tái yóu xì jī zǐ
他新买了一台游戏机子。

He bought a new gaming device.

Trace each character, then write the word on your own.

机	机	机	机	机	机	机	机	机		
子	子	子	子	子	子					